

Công ty cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ
 Khu CN Trung Hà, Xã Hồng Đà, Tam Nông, Phú Thọ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2016

Đơn vị tính: Đồng VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		91,329,641,315	174,012,876,090
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17,338,019,514	90,609,879,190
1. Tiền	111	3	17,338,019,514	90,609,879,190
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39,088,694,520	38,988,683,308
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	16,405,868,640	36,197,719,498
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20,793,928,934	2,091,414,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1,888,896,946	699,549,810
IV. Hàng tồn kho	140		34,902,927,281	43,788,795,313
1. Hàng tồn kho	141	5	34,902,927,281	43,788,795,313
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	625,518,279
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6(a)	-	540,495,080
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			85,023,199
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		267,741,232,507	265,858,471,871
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		490,000,000	490,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		490,000,000	490,000,000
II. Tài sản cố định	220		256,240,214,010	259,822,985,777
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	256,240,214,010	259,822,985,777
- Nguyên giá	222		417,680,708,639	406,188,933,884
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(161,440,494,629)	(146,365,948,107)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11,011,018,497	5,545,486,094
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6(b)	11,011,018,497	5,545,486,094
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		359,070,873,822	439,871,347,961
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		151,793,492,646	213,345,567,520
I. Nợ ngắn hạn	310		138,689,417,046	213,345,567,520
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	8	32,414,000,732	48,307,259,332
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		73,827,671	106,878,139
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9	37,263,235,560	56,951,517,555




4. Phải trả người lao động	314	10	794,911,729	2,304,284,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11	450,000,000	1,725,795,655
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	12,995,683,956	5,058,348,860
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		53,747,910,644	96,732,452,012
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	14	949,846,754	2,159,031,967
II. Nợ dài hạn	330		13,104,075,600	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13(b)	13,104,075,600	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		207,277,381,176	226,525,780,441
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	207,277,381,176	226,525,780,441
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	15	125,000,000,000	125,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		125,000,000,000	125,000,000,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	16	23,517,055,477	21,635,785,095
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	16	58,760,325,699	79,889,995,346
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		44,914,445,576	45,304,587,657
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13,845,880,123	34,585,407,689
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		359,070,873,822	439,871,347,961

Người lập biểu


Trần Bích Thủy

Kế toán trưởng


Trần Bích Thủy



Giám đốc

Bùi Văn Thiềng

Công ty cổ phần Bía Sài Gòn - Phú Thọ
Khu CN Trung Hà, Xã Hồng Đà, Tam Nông, Phú Thọ

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÍ II NĂM 2016**

Đơn vị tính: đồng VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		121,775,692,339	69,359,681,478	221,452,165,850	156,476,541,058
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		450,000,000	55,850,100	430,919,637	55,850,100
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	19	121,325,692,339	69,303,831,378	221,021,246,213	156,420,690,958
4. Giá vốn hàng bán	11	20	103,260,817,783	60,118,218,571	195,260,757,309	133,177,663,864
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		18,064,874,556	9,185,612,807	25,760,488,904	23,243,027,094
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	106,926,783	54,844,174	139,214,018	68,484,671
7. Chi phí tài chính	22	22	1,071,018,075	1,658,540,384	1,493,324,363	2,798,838,259
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,071,018,075	1,658,540,384	1,723,659,997	2,798,838,259
9. Chi phí bán hàng	25	23	2,487,837,391	710,029,931	2,708,093,506	2,353,680,931
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	2,827,961,297	2,004,872,496	5,917,386,317	4,454,255,167
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 30 - 21 - 22 - 23 - 25 - 26}	30		11,784,984,576	4,867,014,170	15,780,898,736	13,704,737,408
12. Thu nhập khác	31		8,416,780	20,061,000	11,969,780	21,331,000
13. Chi phí khác	32		283,666,300	44,500,000	411,775,784	44,500,000
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(275,249,520)	(24,439,000)	(399,806,004)	(23,169,000)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11,509,735,056	4,842,575,170	15,381,092,732	13,681,568,408
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	915,212,609	450,000,000	1,265,212,609	1,112,925,201
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		10,594,522,447	4,392,575,170	14,115,880,123	12,568,643,207
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	18	847.56	351.41	1,981.84	754.52

Người lập biểu

Trần Bích Thủy

Kế toán trưởng

Trần Bích Thủy

Giám đốc

Bùi Văn Thiêng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý II năm 2016

Đơn vị tính: đồng VND


Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2016	Quý I năm 2016
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		433,874,351,055	418,346,139,183
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(239,021,988,313)	(282,587,928,141)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(2,408,274,175)	(4,077,011,000)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(1,071,018,075)	(739,794,966)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		-	(1,114,165,180)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		6,188,146,079	697,015,663
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(33,946,064,392)	(28,136,921,331)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		163,615,152,179	102,387,334,228
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,586,979,998)	(7,904,794,757)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(14,500,000,000)	(10,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		24,500,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		102,666,301	30,206,379
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6,515,686,303	(17,874,588,378)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(132,860,352,683)	(164,826,116,325)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(30,228,975,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(163,089,327,683)	(164,826,116,325)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		7,041,510,799	(80,313,370,475)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10,296,508,715	90,609,879,190
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		17,338,019,514	10,296,508,715


Phú Thọ, ngày 15 tháng 07 năm 2016

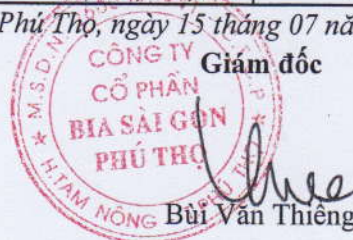
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Trần Bích Thủy


Trần Bích Thủy



Bùi Văn Thiêng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II NĂM 2016.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Phú Thọ (“Công ty”) là một công ty Cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 2600393941 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư Tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 30 tháng 5 năm 2007 và Giấy chứng nhận Đầu tư số 18221000027 ngày 25 tháng 10 năm 2007 do Bản quản lý các Khu Công Nghiệp Tỉnh Phú Thọ cấp. Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất lần thứ 3 ngày 15 tháng 4 năm 2014.

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp là:

- Sản xuất và mạch nha ủ men bia
- Khách sạn
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng
- Đại lý du lịch
- Sản xuất rượu vang
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Sản xuất cồn, mua bán vật tư, nguyên liệu, phụ tùng phục vụ sản xuất kinh doanh bia, rượu, nước giải khát
- Cho thuê kho bãi, nhà xưởng

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Công ty có 113 nhân viên.

I. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám Đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

7 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là tiền thuê đất trả trước, công cụ và dụng cụ đã đưa vào sử dụng. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn phân bổ.

9 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

11 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

12 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

13 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc tại Công ty. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009.

15 Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

Vốn góp cổ phần của các Cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các Cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại thời điểm báo cáo.

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

16 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

19 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí đóng gói, vận chuyển.

20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn,

bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

21 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

22 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc, Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

II - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

Đơn vị tính: VND

03 . TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	1,248,822,668	1,080,434,786
Tiền gửi ngân hàng (VND)	16,089,196,846	89,529,444,404
Các khoản tương đương tiền	-	
Cộng	17,338,019,514	90,609,879,190

04 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên liên quan (Thuyết minh 28(b))	15,811,935,040	36,178,496,198
Bên thứ ba	593,933,600	19,223,300
Cộng	16,405,868,640	36,197,719,498

05 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	20,448,281,606	27,901,897,964
Công cụ, dụng cụ	3,599,432,859	2,716,511,185
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7,379,804,881	6,935,672,513
Thành phẩm	3,475,407,935	6,234,713,651
Cộng	34,902,927,281	43,788,795,313

06 . Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	-	433,808,568
Chi phí bảo hiểm	-	106,686,512
Cộng	-	540,495,080

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất	2,151,905,400	2,582,286,480
Bao bì luân chuyển	8,859,113,097	2,963,199,614
Cộng	11,011,018,497	5,545,486,094

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số dư đầu năm	5,545,486,094	3,012,667,560
Tăng	7,609,564,858	4,401,502,524
Phân bổ trong năm	2,144,032,455	1,868,683,990
Số dư cuối năm	11,011,018,497	5,545,486,094

07 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	FSCF khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	96,752,694,352	301,481,422,236	7,356,335,259	598,482,037	-	406,188,933,884
Số tăng trong kỳ	4,251,055,453	7,206,446,575	-	34,272,727	-	11,491,774,755
- Mua trong năm	4,251,055,453	7,206,446,575	-	34,272,727	-	11,491,774,755
Số dư cuối năm	101,003,749,805	308,687,868,811	7,356,335,259	632,754,764	-	417,680,708,639
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	16,709,876,006	126,270,820,634	3,074,034,993	311,216,474	-	146,365,948,107
Số tăng trong kỳ	1,820,677,638	12,882,930,012	330,733,542	40,205,330	-	15,074,546,522
- Khấu hao trong kỳ	1,820,677,638	12,882,930,012	330,733,542	40,205,330	-	15,074,546,522
Số dư cuối năm	18,530,553,644	139,153,750,646	3,404,768,535	351,421,804	-	161,440,494,629
Giá trị còn lại	82,473,196,161	169,534,118,165	3,951,566,724	281,332,960	-	256,240,214,010
Tại ngày đầu năm	80,042,818,346	175,210,601,602	4,282,300,266	287,265,563	-	259,822,985,777
Tại ngày cuối năm	82,473,196,161	169,534,118,165	3,951,566,724	281,332,960	-	256,240,214,010

08 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên thứ ba	4,955,805,391.00	2,936,392,859.00
Bên liên quan (Thuyết minh 28(b))	27,458,195,341.00	45,370,866,473.00
Cộng	32,414,000,732.00	48,307,259,332.00

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	4,029,091,044	7,633,192,472
Thuế giá trị gia tăng hàng NK	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	31,265,024,698	48,275,983,517
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	915,212,609	694,310,496

Thuế thu nhập cá nhân	1,053,907,209	348,031,070
Cộng	37,263,235,560	56,951,517,555

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư thể hiện khoản tiền lương tháng 6 phải trả cho người lao động.

11 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước chi phí tiền lương		
Trích trước chi phí tiền lương sản phẩm	-	1,500,000,000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Trích trước các khoản chi phí khác	450,000,000	138,642,611
Trích trước chi phí lãi vay đến ngày 31/12		87,153,044
Cộng	450,000,000	1,725,795,655

12 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	19,733,706	26,491,110
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8,268,600,000	1,823,700,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,707,350,250	3,208,157,750
Cộng	12,995,683,956	5,058,348,860

13 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn		
Vay ngân hàng Công thương KCN Quang Minh	13,104,075,600	
Vay đối tượng khác		
Cộng	13,104,075,600	-

Hợp đồng tín dụng số 16.70.0005/2016/HĐTDDA/NHCT264-BIASGPT ngày 26/02/2016

14 . QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	2,159,031,967	650,126,955
Trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1,875,204,941	5,637,151,561
Sử dụng trong năm	(3,084,390,154)	(4,128,246,549)
Cộng	949,846,754	2,159,031,967

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ Đầu tư Phát triển	Vốn khác	Chênh lệch tỷ giá	Cộng
Số dư đầu năm	125,000,000,000.00	79,889,995,346.00	21,635,785,095.00	-	-	226,525,780,441
Tăng vốn trong kỳ	-	-	1,881,270,382.00	-	-	1,881,270,382.00
Lãi trong kỳ	-	16,851,717,701.00	-	-	-	16,851,717,701.00
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(37,981,387,348.00)	-	-	-	(37,981,387,348.00)
Số dư cuối năm	125,000,000,000.00	58,760,325,699.00	23,517,055,477.00	-	-	207,277,381,176.00

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của chủ sở hữu	125,000,000,000	125,000,000,000
- Tổng Công ty Bia rượu NGK Sài Gòn	33,787,500,000.00	33,787,500,000
- Công ty CP Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	8,530,500,000.00	8,530,500,000
- Tổng Công ty Giấy Việt Nam	-	6,250,000,000
- Các cổ đông khác	82,682,000,000.00	76,432,000,000
Cộng	125,000,000,000	125,000,000,000

17 . CỔ TỨC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số dư đầu năm	3,208,157,750	2,084,083,750
Cổ tức phải trả trong năm	31,250,000,000	25,000,000,000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền trong năm	-29,750,807,500	-23,875,926,000
Số dư cuối năm	<u>4,707,350,250</u>	<u>3,208,157,750</u>

18 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các Cổ đông	10,594,522,447	4,392,575,170
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	12,500,000	12,500,000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	848	351

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/1 cổ phiếu

Đơn vị tính: VND

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán bia	120,102,414,104	68,997,703,478
Doanh thu khác	1,673,278,235	361,978,000
Cộng	<u>121,775,692,339</u>	<u>69,359,681,478</u>

CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chiết khấu thương mại	(450,000,000)	-
Giảm giá hàng bán	-	(55,850,100)
Cộng	<u>(450,000,000)</u>	<u>(55,850,100)</u>

DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu bán bia	119,652,414,104	68,941,853,378
Doanh thu khác	1,673,278,235	361,978,000
Cộng	<u>121,325,692,339</u>	<u>69,303,831,378</u>

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	103,260,817,783	60,118,218,571
Cộng	<u>103,260,817,783</u>	<u>60,118,218,571</u>

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	102,666,301	54,844,174
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4,260,482	0

Cộng	106,926,783	54,844,174
-------------	--------------------	-------------------

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi tiền vay	1,071,018,075	1,658,540,384
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Cộng	1,071,018,075	1,658,540,384

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	234,812,655	495,277,900
Chi phí trả trước phân bổ khác	2,253,024,736	214,752,031
Cộng	2,487,837,391	710,029,931

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39,518,256	97,036,379
Chi phí nhân công	978,228,738	605,897,982
Chi phí khấu hao TSCĐ	166,905,296	165,001,254
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,639,799	165,360,835
Chi phí khác bằng tiền	1,616,607,026	971,576,046
Thuế, phí và lệ phí	13,062,182	-
Cộng	2,827,961,297	2,004,872,496

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	87,241,730,430	58,166,924,767
Chi phí nhân công	3,136,538,732	1,843,271,912
Chi phí khấu hao TSCĐ	9,894,834,610	7,497,273,902
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,490,507,751	2,631,306,357
Chi phí khác bằng tiền	1,694,647,026	1,080,032,697
Thuế, phí và lệ phí	13,062,182	-
Cộng	105,471,320,731	71,218,809,635

28 . Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan.

Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Tổng Công ty CP Bia rượu NGK Sài Gòn	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	70,930,354,402
Tổng Công ty CP Bia rượu NGK Sài Gòn	Công ty liên kết	Bán hàng	191,478,006,400

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Giá trị các khoản phải thu, phải trả
Tổng Công ty CP Bia rượu NGK Sài Gòn	Công ty liên kết	Phải trả	27,458,195,341.00
Tổng Công ty CP Bia rượu NGK Sài Gòn	Công ty liên kết	Phải thu	15,811,935,040.00

Phủ Thọ, ngày 15 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Bích Thủy



Trần Bích Thủy



Bùi Văn Thiêng

